

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐD, TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 134/2021/HNGĐ-ST
Ngày 28 – 6 – 2021
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐD, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Trúc

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Hải Âu

Ông Nguyễn Văn Hiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Cẩm Tú là Thư ký Tòa án nhân dân huyện ĐD, tỉnh Cà Mau.

Ngày 28 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện ĐD xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 164/2021/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 4 năm 2021 về việc “tranh chấp ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 286/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Ngọc N, sinh năm 1988; Cư trú tại: Ấp HD, xã NH, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Bị đơn:* Anh Phạm Tấn T, sinh năm 1975; HKTT: Ấp TA, xã TĐ, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau; Nơi tạm trú: Ấp CT, xã NH, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị Nguyễn Ngọc N trình bày:***

- Về hôn nhân: Chị Nguyễn Ngọc N và anh Phạm Tấn T chung sống với nhau vào năm 2010, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã NH, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau ngày 07/6/2010. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, anh T đánh chị nhiều lần do ghen tuông và dùng lời lẽ không tốt với cha mẹ vợ, hai bên gia đình có hòa giải hàn gắn nhiều lần nhưng không thành, chị và anh T đã ly thân từ 04 năm nay. Nay mỗi người đều có cuộc sống riêng, không còn ai quan tâm đến ai, tình cảm vợ chồng không còn gắn bó yêu thương nên chị N yêu cầu được ly hôn với anh T.

- Về con chung: Có hai con chung tên Phạm Tấn D, sinh ngày 19/6/2012 và

Phạm Ngọc Nh, sinh ngày 24/3/2015. Hiện tại cháu Nh do chị N nuôi dưỡng, cháu D do anh T nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị N yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu Nh, giao cháu D cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng, không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Đối với anh Phạm Tấn T*: Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho anh T biết về yêu cầu khởi kiện của chị N nhưng anh T không đồng ý nhận văn bản của Tòa án, không có ý kiến hay yêu cầu gì và không tham gia hòa giải, xét xử tại Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Anh Phạm Tấn T đã được Tòa án triệu tập tham gia xét xử đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự là đúng quy định.

[2] Về hôn nhân: Chị N và anh T chung sống vào năm 2010, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên hôn nhân của anh, chị là hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Xét nguyên nhân mâu thuẫn, chị N xác định do bất đồng quan điểm sống, anh T có đánh chị nên tình cảm vợ chồng không còn gắn bó yêu thương, không có khả năng hàn gắn tiếp tục chung sống, mục đích hôn nhân không còn đạt được. Anh T không nhận văn bản của Tòa án, không đến Tòa án giải quyết vụ việc và không có ý kiến gì đối với yêu cầu ly hôn của chị N nên đủ căn cứ xác định rằng cuộc sống hôn nhân của anh, chị có nhiều mâu thuẫn, anh T không mong muốn hàn gắn mối quan hệ hôn nhân với chị N.

Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình cho chị N được ly hôn với anh T là phù hợp.

[3] Về con chung: Khi ly hôn cha mẹ đều có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Đối với cháu D, Tòa án đã thông báo cho các đương sự dẫn đến để Tòa án ghi nguyện vọng nhưng anh T không hợp tác và ngăn cản việc lấy nguyện vọng con chung nên Tòa án không thể ghi nguyện vọng của cháu D theo quy định. Tuy nhiên, xét thấy từ khi chị N và anh T ly thân nhau đến nay, cháu Nh đều do chị Nn chăm sóc, cháu D đều do anh T chăm sóc, anh, chị vẫn đảm bảo cho sự phát triển về mọi mặt của con, đồng thời anh T cũng không có ý kiến phản đối về yêu cầu nuôi con của chị N. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1, 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình giao cháu Phạm Ngọc Nh cho chị N và giao cháu Phạm Tấn D cho anh T cùng tiếp tục nuôi dưỡng là đúng quy định.

Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét là phù hợp.

[4] Về tài sản chung và các vấn đề khác: Chị N xác định không có, anh T không có ý kiến hay yêu cầu khác nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét là

phù hợp.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng khoản 1 Điều 56, khoản 1 và khoản 2 Điều 81, khoản 1 và khoản 3 Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Ngọc N.

1.1. Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Ngọc N được ly hôn anh Phạm Tấn T.

1.2. Về con chung: Giao Phạm Tấn D, sinh ngày 19/6/2012 cho anh Phạm Tấn T và giao Phạm Ngọc Nh, sinh ngày 24/3/2015 cho chị Nguyễn Ngọc N tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Anh Phạm Tấn T và chị Nguyễn Ngọc N không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Ngọc N phải chịu trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011534 ngày 06 tháng 4 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện ĐD (đã nộp xong).

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện ĐD;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Chi cục thi hành án dân sự huyện ĐDi;
- Ủy ban nhân dân xã NH;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ.

(ĐÃ KÝ)

Nguyễn Ngọc Trúc